

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN HỒNG BÀNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Chung.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Diễn;

Ông Trần Ngọc Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Trang - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kiều Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 39/2019/TLST-HS ngày 14-5-2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2019/QĐXXST-HS ngày 27-6-2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2019/HSST-QĐ ngày 06-8-2019 đối với bị cáo:

DQT, sinh ngày 16-7-1980; tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Số 16 A, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông D (đã chết) và bà E; có vợ là F và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: 01 tiền án đã xóa án tích, Bản án Hình sự sơ thẩm số 30/HSST ngày 16/4/2004, TAND huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng xử phạt 09 tháng cải tạo không giam giữ về tội Đánh bạc; bị tạm giữ từ ngày 13-01-2019, chuyển tạm giam từ ngày 21-01-2019 đến ngày 12-4-2019. Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh từ ngày 12-4-2019. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Anh NLQ1, sinh năm 1993; nơi cư trú: Số 101 G, phường G, quận H, thành phố Hải Phòng - Vắng mặt.

2. Chị NLQ2, sinh năm 1990; nơi cư trú: Số 17B/59 I, phường J, quận H, thành phố Hải Phòng - Vắng mặt.

3. Chị NLQ3, sinh năm 1993; nơi cư trú: Số 4, Lô 1 K, ngõ L, phường M, quận H, thành phố Hải Phòng - Vắng mặt.

4. Anh NLQ4, sinh năm 1984; nơi cư trú: Thôn 4, xã N, huyện O, thành phố Hải Phòng - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bằng hình thức cho vay tiền để hưởng tiền lãi hàng tháng với mức lãi suất là 3000 đồng/1.000.000 đồng tiền vay/01 ngày, tương đương với 09%/01 tháng và 108%/01 năm (một tháng phải trả tiền lãi là 30 ngày kể từ ngày vay), DQT đã cho một số người vay tiền (có ký hợp đồng vay tiền) để hưởng lãi suất như trên gồm:

Từ ngày 01-3-2018 đến 30-3-2018, DQT cho anh NLQ1 vay với tổng số tiền là 170.000.000 đồng với lãi suất 09%/01 tháng, tương ứng với số tiền lãi phải trả là 15.300.000 đồng/01 tháng. Từ ngày 30-3-2018 đến 30-7-2018, anh NLQ1 phải trả cho DQT tổng số tiền lãi của 04 tháng là 61.200.000 đồng. Tuy nhiên, anh NLQ1 mới trả cho DQT được 41.200.000 đồng tiền lãi, nợ lại 20.000.000 đồng tiền lãi. Từ đó đến nay, anh NLQ1 chưa trả cho DQT số tiền gốc và lãi theo thỏa thuận.

Ngày 01-7-2017, DQT cho chị NLQ2 vay số tiền 100.000.000 đồng với lãi suất 09%/01 tháng, tương ứng với số tiền lãi phải trả là 9.000.000 đồng/01 tháng. Đến ngày 01-7-2018, chị NLQ2 đã trả cho DQT tổng số tiền lãi của 12 tháng là 108.000.000 đồng và trả hết số tiền gốc đã vay. Như vậy, kể từ ngày 01-01-2018 đến 01-7-2018, chị NLQ2 đã trả cho DQT số tiền lãi của 06 tháng vay là 54.000.000 đồng.

Tháng 10-2017, DQT cho chị NLQ3 vay số tiền là 80.000.000 đồng với lãi suất 09%/01 tháng, tương ứng với số tiền lãi phải trả là 7.200.000 đồng/01 tháng. Đến 01-11-2017, chị NLQ3 đã trả cho DQT 7.200.000 đồng tiền lãi và trả 30.000.000 đồng tiền gốc, còn nợ lại 50.000.000 đồng tiền gốc. Từ 01-01-2018 đến 01-4-2018, chị NLQ3 đã trả cho DQT 03 tháng tiền lãi là 13.500.000 đồng và trả hết số tiền gốc 50.000.000 đồng đã vay.

Ngày 15-4-2018, DQT cho anh NLQ4 vay số tiền 50.000.000 đồng với lãi suất 09%/01 tháng, tương ứng với số tiền lãi 4.500.000 đồng/01 tháng. Đến ngày 15-6-2018, anh NLQ4 đã trả cho DQT 02 tháng tiền lãi là 9.000.000 đồng và trả hết số tiền gốc đã vay là 50.000.000 đồng. Ngày 22-7-2018, anh NLQ4 tiếp tục vay DQT số tiền 50.000.000 đồng với lãi suất như trên. Đến ngày 22-8-2018, anh NLQ4 đã trả cho DQT số tiền lãi của một tháng là 4.500.000 đồng và trả hết số tiền gốc đã vay là 50.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi của 02 lần vay anh NLQ4 đã trả cho DQT là 13.500.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền lãi DQT đã nhận của anh NLQ1, chị NLQ2, chị NLQ3 và anh NLQ4 từ ngày 01-01-2018 đến ngày 12-01-2019 là: 41.200.000 đồng + 54.000.000 đồng + 13.500.000 đồng + 13.500.000 đồng = 122.200.000 đồng.

Tại bản Kết luận giám định số 12/KLGĐ-PC09 ngày 01-3-2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hải Phòng kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên DQT tại mục “Người cho vay” trên các tài liệu giám định so với chữ ký, chữ viết của DQT trên các tài liệu mẫu so sánh do cùng một người viết ra.

Tại Cáo trạng số 26/CT-VKS-HB ngày 04-5-2019 của Viện kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng truy tố DQT về tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự với tình tiết tăng nặng định khung hình phạt là “Phạm tội mà thu lời bất chính 100.000.000 đồng trở lên” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, DQT nhận tội như nội dung Cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố nhưng có ý kiến về khoản lãi 20 triệu đồng mà anh NLQ1 chưa trả cho bị cáo. Đối với khoản tiền lãi này chỉ là thỏa thuận bằng miệng giữa hai bên, không có hợp đồng cũng như không thể hiện bằng văn bản tài liệu nào khác. Đồng thời, trên thực tế anh NLQ1 chưa thực hiện việc trả 20.000.000 đồng cho bị cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát căn cứ vào kết quả tranh tụng, căn cứ các quy định của pháp luật, đề nghị kết luận bị cáo DQT phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” nhưng thay đổi quyết định truy tố đối với bị cáo từ khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự với tình tiết tăng nặng định khung hình phạt “Phạm tội mà thu lời bất chính 100.000.000 đồng trở lên” xuống khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự và rút tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 02 lần trở lên” theo điểm g khoản 2 Điều 52 Bộ luật Hình sự do chỉ có 01 hành vi đủ yếu tố cấu thành tội phạm; đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 36 Bộ luật Hình sự năm 2015; xử phạt: DQT từ 12 tháng đến 18 tháng cải tạo không giam giữ. Miễn khấu trừ thu nhập hàng tháng để sung quỹ Nhà nước đối với DQT. Đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền.

Về xử lý vật chứng, số tiền gốc dùng làm phương tiện phạm tội, thu lời bất chính đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị cáo không có ý kiến tranh luận với quan điểm của Kiểm sát viên, phần lời nói sau cùng bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận Hồng Bàng, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, Kiểm sát viên: Trong quá trình điều tra, truy tố của cơ quan tiến hành tố tụng, của người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Vì vậy, trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về việc vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh NLQ1, chị NLQ2, chị NLQ3, anh NLQ4 vắng mặt, không có lý do. Xét thấy, những người này đã được Tòa án triệu tập hợp lệ; tại phiên tòa, bị cáo, Kiểm sát viên đều đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì trước đó họ đã có lời khai tại cơ quan điều tra, việc vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử. Do đó, căn cứ Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- Về nhận định các tình tiết của vụ án:

[3] Về tội danh: Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại giai đoạn điều tra, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vật chứng thu giữ là các bản hợp đồng cho vay và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nên đủ cơ sở xác định: Trong khoảng thời gian từ 01-01-2018 đến 12-01-2019, DQT đã cho anh NLQ1, chị NLQ2, chị NLQ3 và anh NLQ4 vay tiền lãi với mức lãi suất 09%/01 tháng, tương đương 108%/01 năm, gấp 5,4 lần mức lãi suất cao nhất quy định của Bộ luật Dân sự. Cụ thể, bị cáo đã cho anh NLQ1 vay 170.000.000 đồng; chị NLQ2 vay 100.000.000 đồng; chị NLQ3 vay 50.000.000 đồng; anh NLQ4 vay 100.000.000 đồng. Tổng số tiền cho vay là 420.000.000 đồng; thu lãi tổng số tiền là 122.200.000 đồng.

Theo quy định về “Lãi suất” tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự cho phép các bên thỏa thuận về lãi suất nhưng không được vượt quá là 20%/năm của khoản tiền vay. Như vậy, trong tổng số tiền lãi 122.200.000 đồng (tương ứng lãi suất 108%/01 năm) thì có 20% lãi suất hợp pháp. Bởi vậy, cần phải trừ đi số tiền lãi, tương ứng với mức lãi suất hợp pháp 20%/01 năm (tương đương 1,67%/01 tháng). Số tiền lãi còn lại được xác định là thu lời bất chính để xem xét trách nhiệm hình sự đối với bị cáo. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi bị cáo đã nhận của anh NLQ1 là 41.200.000 đồng. Khoản tiền tương ứng với mức lãi suất hợp pháp 20%/01 năm là: $1,67\% \times 170.000.000 \text{ đồng} \times 04 \text{ tháng} = 11.333.000 \text{ đồng}$. Số tiền thu lời bất chính được xác định là: $41.200.000 \text{ đồng} - 11.333.000 \text{ đồng} = 29.867.000 \text{ đồng}$.

- Tiền lãi bị cáo đã nhận của chị NLQ2 là 54.000.000 đồng. Khoản tiền tương ứng với mức lãi suất hợp pháp 20%/01 năm là: $1,67\% \times 100.000.000 \text{ đồng} \times 06 \text{ tháng} = 10.000.000 \text{ đồng}$. Số tiền thu lời bất chính được xác định: $54.000.000 \text{ đồng} - 10.000.000 \text{ đồng} = 44.000.000 \text{ đồng}$.

- Tiền lãi bị cáo đã nhận của chị NLQ3 là 13.500.000 đồng. Khoản tiền tương ứng với mức lãi suất hợp pháp 20%/01 năm là: $1,67\% \times 50.000.000 \text{ đồng} \times 03 \text{ tháng} = 2.500.000 \text{ đồng}$. Số tiền thu lời bất chính được xác định: $13.500.000 \text{ đồng} - 2.500.000 \text{ đồng} = 11.000.000 \text{ đồng}$.

- Tiền lãi bị cáo đã nhận của anh NLQ4 là 13.500.000 đồng. Khoản tiền tương ứng với mức lãi suất hợp pháp 20%/01 năm là: $1,67\% \times 50.000.000 \text{ đồng} \times 03 \text{ tháng} = 2.500.000 \text{ đồng}$. Số tiền thu lời bất chính được xác định: $13.500.000 \text{ đồng} - 2.500.000 \text{ đồng} = 11.000.000 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng số tiền bị cáo thu lời bất chính qua việc cho 04 người vay là: $29.867.000 \text{ đ} + 44.000.000 \text{ đ} + 11.000.000 \text{ đ} + 11.000.000 \text{ đ} = 95.867.000 \text{ đồng}$.

Từ những căn cứ trên, có đủ căn cứ kết luận: Hành vi của DQT đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” với tổng số tiền thu lời bất chính là 95.867.000 đồng. Tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự. Bởi vậy, đại diện Viện kiểm sát đề nghị kết tội bị cáo DQT phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” và thay đổi quyết định truy tố đối với bị cáo từ khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự với tình tiết tăng nặng định khung hình phạt “Phạm tội mà thu lời bất chính 100.000.000 đồng trở lên” xuống khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự là có cơ sở nên chấp nhận.

[4] Bị cáo cho chị NLQ2 vay lãi nặng gấp 05 lần trở lên theo quy định của Bộ luật Dân sự và thu lời bất chính 44.000.000 đồng. Các hành vi cho vay còn lại của bị cáo mặc dù đều gấp 05 lần trở lên theo quy định của Bộ luật Dân sự nhưng thu lời bất chính đều dưới 30.000.000 đồng. Bởi vậy, hành vi bị cáo cho chị NLQ2 vay lãi nặng là đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Các hành vi cho vay còn lại của bị cáo không đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Do vậy, bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội từ 02 lần trở lên”. Tuy nhiên, các khoản thu lời bất chính cần phải cộng toàn bộ lại để xác định khối lượng buộc tội đối với bị cáo.

[5] Tính chất vụ án thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, nhưng hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính mà hành vi phạm tội của bị

cáo còn làm cho người vay lâm vào hoàn cảnh khó khăn do phải trả lãi quá cao, làm ảnh hưởng đến công tác đấu tranh phòng chống các tệ nạn xã hội. Do đó, phải xem xét, xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015. Bị cáo có bố đẻ là thương binh hạng A, loại 1/4 và được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhất nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[7] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

- *Về hình phạt:*

[8] Về hình phạt chính:

Trên cơ sở đánh giá đầy đủ tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự, mục đích của hình phạt, nguyên tắc xử lý đối với người phạm tội. Xét thấy, bị cáo trong một khoảng thời gian dài cho nhiều người vay tiền với mức lãi suất cao để thu lời bất chính. Tuy nhiên, việc cho vay và vay giữa bị cáo và những người vay là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, bản thân bị cáo không biết việc cho vay với lãi suất 09%/01 tháng, tương ứng với 108%/01 năm là vi phạm pháp luật. Do đó, áp dụng hình phạt như đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ, đảm bảo theo quy định của pháp luật; đủ tính răn đe, giáo dục bị cáo ý thức tuân theo pháp luật và đấu tranh phòng ngừa chung.

[9] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo không có việc làm ổn định, phải nộp vào ngân sách Nhà nước và trả lại cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan số tiền lớn nên cần xem xét miễn việc khấu trừ thu nhập hàng tháng để sung quỹ Nhà nước đối với bị cáo và không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền.

- *Về xử lý vật chứng và áp dụng biện pháp tư pháp:*

[10] Đối với khoản tiền lãi 20% mà bị cáo nhận từ những người vay tương đương với số tiền 26.333.000 đồng theo quy định của Bộ luật Dân sự, khoản tiền lãi này không tính vào khối lượng buộc tội cho bị cáo. Tuy nhiên, đây là số tiền lãi phát sinh từ hành vi phạm tội nên cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

[11] Đối với số tiền gốc DQT cho vay: Đây là tiền bị cáo sử dụng để thực hiện tội phạm nên cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước. DQT phải nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền gốc cho vay đã nhận lại từ chị NLQ2, chị NLQ3 và anh NLQ4 là 250.000.000 đồng (*chị NLQ2 đã trả tiền gốc 100.000.000 đồng, chị NLQ3 đã trả tiền gốc 50.000.000 đồng, anh NLQ4 đã trả tiền gốc của 02 lần vay*

là 100.000.000 đồng). Đối với số tiền gốc 170.000.000 đồng anh NLQ1 vay chưa trả cho bị cáo, về nguyên tắc, anh NLQ1 phải trả cho bị cáo theo giao dịch dân sự. Tuy nhiên, xác định đây tiền bị cáo sử dụng để thực hiện tội phạm. Bởi vậy, không buộc anh NLQ1 phải trả lại số tiền đó cho bị cáo mà buộc anh NLQ1 phải nộp vào ngân sách Nhà nước.

[12] Về vật chứng đang tạm giữ: Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone X màu trắng do bị cáo sử dụng vào việc phạm tội; trả lại cho bị cáo 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 màu đen do không liên quan đến hành vi phạm tội; trả lại cho bị cáo số tiền 20.000.000 đồng do không liên quan đến tội phạm. Tuy nhiên, cần tạm giữ số tiền này để đảm bảo thi hành án.

Trả lại cho anh NLQ1 một (01) chứng chỉ đã hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức trình độ trung cấp an ninh 02 tháng có mặt ngoài màu đỏ, mặt trong có tên NLQ1, một (01) bản photo chứng chỉ bổ sung kiến thức trình độ trung cấp an ninh 02 tháng mang tên NLQ1, ba (03) bản photo chứng minh Công an nhân dân mang tên NLQ1.

[13] Về tiền thu lợi bất chính: Về nguyên tắc, tiền bị cáo thu lợi từ việc phạm tội phải tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước. Tuy nhiên, đối với đặc thù của loại tội phạm này do xuất phát từ giao dịch dân sự, những người vay tiền của bị cáo đều với mục đích phục vụ sinh hoạt, phục vụ cuộc sống hàng ngày, người vay đã phải chịu lãi nặng. Bởi vậy, để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người vay cần buộc bị cáo phải trả lại cho người vay số tiền lãi đã thu từ mức lãi suất 21% đến 108%. Cụ thể: Bị cáo phải trả lại cho anh NLQ1 số tiền 29.867.000 đồng; trả lại cho chị NLQ2 số tiền 44.000.000 đồng; trả lại cho chị NLQ3 số tiền 11.000.000 đồng; trả lại cho anh NLQ4 số tiền 11.000.000 đồng.

Đối với số tiền lãi 20.000.000 đồng mà anh NLQ1 chưa trả cho bị cáo: Do số tiền lãi này chưa phát sinh trên thực tế nên không xem xét giải quyết.

[14] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Bị cáo không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản tiền phải trả lại cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Bởi vì, bản chất đây là số tiền thu lợi bất chính, không phải tiền bồi thường dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 36 Bộ luật Hình sự năm 2015; xử phạt: DQT 18 (mười tám) tháng cải tạo không giam giữ về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn cải tạo không giam giữ được tính kể từ ngày Ủy ban nhân dân phường B, quận C, thành phố Hải Phòng nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Bị cáo được trừ 270 ngày cải tạo không giam giữ do đã bị tạm giữ và tạm giam 90 ngày (bị tạm giữ từ ngày 13-01-2019, chuyển tạm giam từ ngày 21-01-2019 đến ngày 12-4-2019), nên bị cáo còn phải chấp hành là 09 (chín) tháng cải tạo không giam giữ. Người bị kết án cải tạo không giam giữ phải thực hiện những nghĩa vụ theo quy định tại Luật Thi hành án hình sự.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường B, quận C, thành phố Hải Phòng giám sát, giáo dục.

Không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền; miễn việc khấu trừ thu nhập hàng tháng để sung vào ngân sách Nhà nước đối với bị cáo DQT.

- Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 45, điểm d khoản 1 Điều 125 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015: Hủy bỏ biện pháp ngăn chặn “Bảo lãnh” đối với DQT.

Căn cứ vào điểm a, b khoản 1 Điều 46; điểm a, b khoản 1, khoản 2 Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015; điểm a, b khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015: Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone X màu trắng; trả lại cho bị cáo 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 màu đen; trả lại cho bị cáo số tiền 20.000.000 đồng, tuy nhiên, tạm giữ số tiền này để đảm bảo thi hành án; trả lại cho anh NLQ1 một (01) chứng chỉ đã hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức trình độ trung cấp an ninh 02 tháng có mặt ngoài màu đỏ, mặt trong có tên NLQ1, một (01) bản photo chứng chỉ bổ sung kiến thức trình độ trung cấp an ninh 02 tháng mang tên NLQ1, ba (03) bản photo chứng minh Công an nhân dân mang tên NLQ1.

(Đặc điểm vật chứng theo Biên bản giao, nhận giữa Công an quận Hồng Bàng và Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng ngày 13-5-2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng và Biên lai thu tiền số AA/2010/7320 ngày 13-5-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng).

Buộc DQT phải nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền 276.333.000 đồng là tiền sử dụng vào việc phạm tội và tiền lãi phát sinh từ việc phạm tội.

Buộc DQT phải trả lại cho anh NLQ1 số tiền 29.867.000 đồng; trả lại cho chị NLQ2 số tiền 44.000.000 đồng; trả lại cho chị NLQ3 số tiền 11.000.000 đồng; trả lại cho anh NLQ4 số tiền 11.000.000 đồng.

Buộc anh NLQ1 phải nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền 170.000.000 đồng.

- Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2015/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí

Toà án, buộc bị cáo DQT phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 và Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bị cáo có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án (vắng mặt) có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc được niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hải Phòng;
- Sở Tư pháp TP. Hải Phòng;
- VKSND TP. Hải Phòng;
- PV 27 Công an TP. Hải Phòng;
- CA quận Hồng Bàng;
- Cơ quan THAHS Công an quận Hồng Bàng;
- VKSND quận Hồng Bàng;
- Chi cục THADS quận Hồng Bàng;
- UBND nơi cư trú của bị cáo;
- Bị cáo;
- Người có QLNVLQ;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Chung